



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 11 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm

Laboratory: Laboratory Department

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên - Trạm nghiền Phú Hữu

Organization: VICEM Ha Tien Cement Joint Stock Company - Phu Huu Cement Grinding Terminal

Số hiệu/ Code: VILAS 436

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực: Vật liệu xây dựng

Field: Civil - Engineering

Người quản lý/
Laboratory manager: Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /11/2025 đến ngày 12/12/2030

Địa chỉ: 161/6 đường Nguyễn Thị Tư, Phường Long Trường, TP. Hồ Chí Minh

Address: 161/6 Nguyen Thi Tu Road, Long Truong Ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm: 161/6 đường Nguyễn Thị Tư, Phường Long Trường, TP. Hồ Chí Minh

Location: 161/6 Nguyen Thi Tu Road, Long Truong Ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: (84-28) 37317990

Email: nguyenthihonghanh@vicemhatien.com.vn
nguyencamtu@vicemhatien.com.vn

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 436

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu xây dựng

Field of testing: Civil Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Clanhke Clinker	Xác định cỡ hạt (%) <i>Determination of Particle size</i>	-	TCVN 7024:2013
2.		Xác định chỉ số nghiền <i>Determination of Grinding coefficient</i>	-	TCVN 7024:2013
3.		Xác định cường độ nén (MPa) <i>Determination of Compressive strength</i>	(3,0 ~ 300) kN	ASTM C109/C109M-24 TCVN 6016:2011 và/and TCVN 7024:2013
4.		Xác định độ ẩm (%) <i>Determination of Humidity</i>	-	TCVN 7024:2013
5.	Xi măng, Clanhke Cement, Clinker	Xác định độ mịn theo phương pháp thấm khí (Blaine) (cm ² /g) <i>Determination of fineness by Air permeability method (Blaine method)</i>	-	TCVN 13605:2023
6.		Xác định độ mịn theo phương pháp sàng (%) <i>Determination of Fineness by Sieving method</i>	-	TCVN 13605:2023
7.		Xác định thời gian đông kết (phút) <i>Determination of Time of setting</i>	-	TCVN 6017:2015 ASTM C191-21
8.		Xác định độ ổn định thể tích Phương pháp Lechatelier (mm) <i>Determination of Soundness Lechatelier method</i>	-	TCVN 6017:2015
9.		Xác định hàm lượng bọt khí của vữa (%) <i>Determination of Air content of mortar</i>	-	ASTM C185-20
10.		Xác định độ đông cứng sớm (%) <i>Determination of Early Stiffening</i>	-	ASTM C 451-21
11.		Xác định khối lượng riêng (g/cm ³) <i>Determination of Density</i>	-	TCVN 13605:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 436

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12.	Xi măng, Clanhke <i>Cement, Clinker</i>	Xác định độ giãn nở Autoclave (%) <i>Determination of Autoclave expansion</i>	-	ASTM C151/C151M-23
13.		Xác định độ chảy của vữa xi măng (%) <i>Determination of Flow of hydraulic cement mortar</i>	(5 ~ 152) %	ASTM C1437-20
14.		Xác định độ dẻo tiêu chuẩn (%) <i>Determination of Normal Consistency</i>	-	ASTM C187-23
15.		Xác định độ giãn nở do sunphat (%) <i>Determination of Potential expansion exposed to sulfate</i>	-	TCVN 6068:2020 ASTM C452/C452M-25
16.		Xác định hàm lượng mất khi nung (%) <i>Determination of Loss on ignition</i>	-	TCVN 141:2023
17.		Xác định hàm lượng cặn không tan (%) <i>Determination of Insoluble residue</i>	-	TCVN 141:2023
18.		Xác định hàm lượng SO ₃ (%) <i>Determination of Sulfur Trioxide content</i>	-	TCVN 141:2023
19.		Xác định hàm lượng SiO ₂ (%) <i>Determination of Silicon Dioxide content</i>	-	TCVN 141:2023 (mục/ clause 7.3, 7.4)
20.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ (%) <i>Determination of Ferric Oxide content</i>	-	TCVN 141:2023
21.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ (%) <i>Determination of Aluminum Oxide content</i>	-	TCVN 141:2023
22.		Xác định hàm lượng CaO (%) <i>Determination of Calcium oxide content</i>	-	TCVN 141:2023
23.		Xác định hàm lượng MgO (%) <i>Determination of Magnesium Oxide content</i>	-	TCVN 141:2023
24.		Xác định hàm lượng kiềm Na ₂ O, K ₂ O; kiềm tương đương (%) <i>Determination of Alkalies content; Equivalent alkalies</i>	-	TCVN 141:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 436

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Xi măng Cement	Xác định cường độ nén (MPa) <i>Determination of Compressive strength</i>	(3,0 ~ 300) kN	TCVN 6016:2011 ASTM C109/C109M-24
26.		Xác định hàm lượng mất khi nung (%) <i>Determination of Loss on ignition</i>	-	ASTM C114-24
27.		Xác định hàm lượng cặn không tan (%) <i>Determination of Insoluble residue</i>	-	ASTM C114-24
28.		Xác định hàm lượng SO ₃ (%) <i>Determination of Sulfur Trioxide content</i>	-	ASTM C114-24
29.		Xác định hàm lượng MgO (%) <i>Determination of Magnesium Oxide content</i>	-	ASTM C114-24
30.		Xác định hàm lượng kiềm Na ₂ O, K ₂ O; kiềm tương đương (%) <i>Determination of Alkalies content; Equivalent alkalies</i>	-	ASTM C114-24
31.	Thạch cao, phụ gia khoáng (pozzolan), đá vôi Gypsum, Mineral additive (pozzolan), limestone	Xác định cỡ hạt, phần còn lại trên sàng (%) <i>Determination of Particle size, residue on sieve</i>	-	TCVN 7572-2:2006
32.		Xác định độ ẩm (%) <i>Determination of Humidity</i>	-	HD516-08-69 (2022)
33.	Thạch cao, phụ gia khoáng (pozzolan) Gypsum, Mineral additive (pozzolan)	Xác định hàm lượng cặn không tan (%) <i>Determination of Insoluble residue content</i>	-	HD516-08-55 (2024) (Ref: TCVN 141:2023)
34.	Thạch cao Gypsum	Xác định hàm lượng SO ₃ (%) <i>Determination of Sulfur Trioxide content</i>	-	TCVN 8654:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 436**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
35.	Phụ gia khoáng (pozzolan) <i>Mineral additive (pozzolan)</i>	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ với xi măng póoc lăng (%) <i>Determination of Strength activity index with Portland cement</i>	(3,0 ~ 300) kN (Áp dụng đối với cường độ nén của mẫu/ <i>Apply to Compressive strength of the sample</i>)	TCVN 6882:2016
36.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng CaO (%) <i>Determination of Calcium oxide content</i>	-	TCVN 9191:2012
37.		Xác định hàm lượng tạp chất, bụi và sét (%) <i>Determination of Impurities, dust, mud, clay content</i>	-	TCVN 6882:2016

Ghi chú/ Note:

- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing and Materials*

- HD516-08....: Phương pháp thử do Phòng thử nghiệm xây dựng/ *Test method Developed by the laboratory*

Trường hợp Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên - Trạm nghiền Phú Hữu cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hà Tiên - Trạm nghiền Phú Hữu phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for VICEM Ha Tien Cement Joint Stock Company - Phu Huu Cement Grinding Terminal that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.* 